

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH TRÀ VINH
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2018**

Trà Vinh, tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2018

Kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh trong những tháng đầu năm 2018 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang duy trì đà tăng trưởng tốt nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và thách thức. Thị trường tài chính, tiền tệ tiếp tục diễn biến phức tạp, cùng với xu hướng gia tăng các chính sách bảo hộ sản xuất của một số nước lớn, đặc biệt là việc cắt giảm thuế xuất nhập khẩu nhiều mặt hàng đang là thách thức cho nền kinh tế nước ta. Hơn nữa, các vấn đề về địa chính trị cũng tiếp tục diễn biến khó lường.

Trong nước, bên cạnh sự cải thiện về môi trường đầu tư, kinh doanh thì sản xuất nông nghiệp cũng phục hồi rõ nét. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại của nền kinh tế như chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh thấp hay các vấn đề an ninh mạng còn hạn chế. Đặc biệt là trong bối cảnh tài nguyên cạn kiệt, sản xuất của ngành công nghiệp khai khoáng tiếp tục giảm, công nghiệp chế tạo khó có đột phá mới. Riêng ngành nông nghiệp vẫn đứng trước rủi ro lớn do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu...

Trước tình hình đó, tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; cùng với các giải pháp của tỉnh nhằm tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2018 cụ thể trên các lĩnh vực sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

1.1.1. Cây lúa

Lúa Đông Xuân năm 2018: Kết thúc gieo trồng lúa Đông Xuân năm 2018, toàn tỉnh Trà Vinh gieo trồng đạt 66.417,6 ha, đạt 110,69% kế hoạch (kế hoạch 60.000 ha). So với cùng kỳ năm 2017 tăng 10,85% hay tăng 6.502 ha do thời tiết thuận lợi, không

bị xâm nhập mặn như những năm trước giúp cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt cho năng suất cao. Hơn nữa, giá lúa cũng ổn định trong thời gian gần đây nên ngoài diện tích gieo trồng theo kế hoạch thì diện tích nông dân tự phát gieo trồng cũng tăng lên, trong đó diện tích tự phát gieo trồng nhiều nhất là huyện Cầu Ngang 5.566 ha; huyện Duyên Hải 1.983 ha; huyện Châu Thành 45 ha và thành phố Trà Vinh 30 ha.

Trong tháng 4 là thời điểm nông dân tập trung thu hoạch lúa Đông Xuân ước đạt 39.299 ha, nâng tổng số diện tích thu hoạch từ đầu vụ đến nay ước đạt 53.531 ha, tăng 3,92% hay tăng 2.017 ha so với cùng kỳ năm trước. Năng suất thu hoạch ước đạt 64,25 tạ/ha, so với cùng kỳ tăng 11,21% hay tăng 6,47 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch ước đạt 343.926 tấn, tăng 15,56% hay tăng 46.315 tấn so với cùng kỳ năm trước. Năng suất và sản lượng lúa trong vụ Đông Xuân tăng khá so với cùng kỳ do thời tiết thuận lợi, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt không ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của cây lúa. Hơn nữa, nông dân tuân thủ xuống giống đúng lịch thời vụ và đồng loạt cộng với các kênh nội đồng được cải tạo đảm bảo lượng nước tưới tiêu đầy đủ giúp cây lúa tăng trưởng. Bên cạnh đó, một số cánh đồng lớn sử dụng giống lúa đạt chất lượng và áp dụng khoa học kỹ thuật theo chương trình IPM ba giảm ba tăng.

Lúa Hè Thu năm 2018: Cùng với việc thu hoạch lúa Đông Xuân, nông dân trong tỉnh đã bắt đầu gieo trồng lúa Hè Thu năm 2018 ước đạt 2.622 ha, đạt 3,41% so với kế hoạch (kế hoạch 77.000 ha), giảm 57,05% hay giảm 3.482 ha so với cùng kỳ năm 2017 do diện tích gieo trồng tự phát trong vụ Đông Xuân năm 2018 nhiều làm cho thời gian kết thúc thu hoạch chậm hơn và kéo dài sang vụ Hè Thu.

1.1.2. Cây màu

Trong tháng 4 năm 2018, nông dân trong tỉnh tiếp tục xuống giống cây màu vụ Đông Xuân ước đạt 3.683 ha, nâng tổng số từ đầu vụ đến nay toàn tỉnh gieo trồng được 26.116 ha cây màu các loại, so cùng kỳ năm trước giảm 1,99% hay giảm 531 ha. Diện tích cây màu giảm so cùng kỳ chủ yếu là diện tích mía do những tháng trước giá giảm thấp lại không có đầu ra nên nhiều diện tích mía vẫn chưa thu hoạch, từ đó, nông dân chưa trồng mới trong vụ Đông Xuân năm 2018 hoặc một số hộ đã chuyển đổi sang trồng các loại cây khác đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Bên cạnh đó, diện tích bắp cũng giảm đáng kể do ảnh hưởng của xâm nhập mặn nên nhiều hộ đã bỏ vụ bắp hoặc chuyển sang trồng đậu phộng.

Diện tích một số cây màu vụ Đông Xuân chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 2.137 ha, giảm 174 ha so với cùng kỳ năm 2017; khoai lang 615 ha, tăng 23 ha; khoai mì (sắn) 330 ha, giảm 1,47 ha; mía 2.230 ha, giảm 1.036 ha; đậu phộng (lạc) 3.523 ha, tăng 52 ha; lác (cói) 1.169 ha, tăng 5 ha; rau các loại 12.330 ha, tăng 284 ha;...

1.1.3. Cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm

Trong 4 tháng đầu năm 2018, nông dân toàn tỉnh trồng được 277 ha cây ăn quả, tăng 6,23% hay tăng 16,25 ha so với cùng kỳ do nông dân chuyển đổi từ đất trồng lúa và hoa màu kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả cho lợi nhuận cao hơn. Sản lượng thu hoạch cây ăn quả ước đạt 140.723 tấn, so cùng kỳ tăng 5,86% hay tăng 7.795 tấn do một số diện tích cây ăn quả đang trong giai đoạn thu hoạch cho năng suất cao nhất.

1.2. Chăn nuôi

Trong tháng 4 năm 2018 tình hình chăn nuôi gặp một số khó khăn do thời tiết nắng nóng, khô hanh, nhiệt độ thay đổi thất thường tạo điều kiện cho vi khuẩn phát triển làm cho gia cầm bị cúm chết ở một số địa phương chăn nuôi nhỏ, lẻ không tập trung. Ngoài ra, tình hình chăn nuôi heo vẫn chưa được cải thiện, giá heo hơi vẫn ở mức thấp, chi phí đầu vào tiếp tục tăng cao. Bên cạnh những khó khăn trên, tình hình chăn nuôi của tỉnh cũng nhận được tín hiệu khả quan, giá bò hơi đang tăng trở lại những tháng gần đây nên đàn bò của tỉnh tiếp tục được đầu tư phát triển.

Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 4 năm 2018 như sau:

Đàn trâu có 645 con, giảm 105 con so với cùng kỳ do cơ giới hoá nông nghiệp, môi trường chăn nuôi bị thu hẹp và cho hiệu quả kinh tế thấp. Đàn bò có 207.550 con, tăng 1.058 con do nông dân đầu tư nuôi bò vỗ béo kết hợp nguồn cỏ dồi dào với thức ăn công nghiệp nên bò phát triển nhanh, hơn nữa trong những tháng gần đây giá bò hơi đã tăng trở lại do đó người nuôi mạnh dạn tái đàn. Đàn heo có 305.220 con, giảm 57.492 con do giá heo hơi sụt giảm ở mức thấp trong khi các chi phí chăn nuôi lại cao làm cho người nuôi không có lãi nên không mạnh dạn tái đàn trở lại. Đàn gia cầm có 4.495,3 nghìn con, tăng 72.700, trong đó đàn gà có 3.359,7 nghìn con, tăng 281,8 nghìn con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định và một số hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh được dự án AMD đầu tư nuôi gà nên số lượng đàn gà tăng. Tuy nhiên, đàn vịt trong thời gian gần đây có xu hướng sụt giảm do môi trường chăn thả bị thu hẹp và nguồn thức ăn bị hạn chế phải mua thêm thức ăn tổng hợp làm cho giá thành tăng cao, người nuôi không có lãi nên không mạnh dạn tái đàn.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 4 năm 2018 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã trồng trong năm trước, không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Trong tháng 4 năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 3.496 m³, tăng 171 m³ so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước tính 26.690 ste, tăng 100 ste củi. Tính chung bốn tháng đầu năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 17.745 m³, tăng

307 m³ so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước tính 118.602 ste, tăng 628 ste củi. Sản lượng gỗ khai thác tăng do một số loại cây gỗ đã đến thời kỳ khai thác như bạch đàn, dầu, gỗ sao,... Riêng sản lượng củi tăng do hộ tận thu củi từ cải tạo vườn tạp kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái.

Trong tháng, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, không phát hiện vụ chặt phá rừng. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

3. Thủy sản

Trong 4 tháng đầu năm 2018 tình hình nuôi trồng thủy sản gặp nhiều thuận lợi, luôn được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, ngành liên quan, thời tiết biển ổn định thích hợp cho tàu thuyền ra khơi đánh bắt. Tuy nhiên, thời tiết diễn biến phức tạp, nắng nóng và môi trường nước bị ô nhiễm làm ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và gây chết đối với một số loại thủy sản.

Sản lượng thủy sản tháng 4 năm 2018 ước đạt 13.375 tấn, tăng 11,02% hay 1.328 tấn so với cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, sản lượng thủy sản ước đạt 44.291 tấn, tăng 3,91% hay tăng 1.666 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 22.867 tấn, giảm 6,57% hay giảm 1.608 tấn, tôm đạt 12.079 tấn, tăng 44,76% hay tăng 3.735 tấn.

3.1. Nuôi trồng thủy sản

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 4 năm 2018 ước đạt 7.453,5 tấn tôm cá các loại, tăng 27,63% hay tăng 1.613,7 tấn so cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 4.066 tấn, tăng 12,16% hay tăng 441 tấn; tôm đạt 3.082 tấn, tăng 87,03% hay tăng 1.434 tấn. Tính chung từ đầu vụ đến tháng 4 năm 2018, sản lượng thu hoạch ước đạt 21.904,2 tấn, tăng 2,79% hay tăng 594 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 12.738,6 tấn, giảm 13,75% hay giảm 2.032 tấn; tôm đạt 8.277,7 tấn, tăng 68,8% hay tăng 3.374 tấn. Sản lượng tăng chủ yếu là sản lượng tôm do người nuôi áp dụng công nghệ cao hạn chế được thiệt hại cộng với thời điểm tôm đang trong vụ thu hoạch cho năng suất cao, tuy nhiên nhiều diện tích cá tra trên địa bàn hiện chưa cho thu hoạch nên sản lượng không nhiều so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu của tỉnh trong tháng 4 năm 2018: tôm sú 1.538 tấn, tăng 156 tấn so với cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng 6.053 tấn, tăng 3.010 tấn; tôm càng xanh 686 tấn, tăng 208 tấn; cá lóc 7.189,6 tấn, giảm 40 tấn; cua biển 653 tấn, giảm 521 tấn; cá tra 2.341 tấn, giảm 1.904 tấn.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ, 4 tháng đầu năm 2018 trên địa bàn tỉnh đã có 20.345 lượt hộ thả nuôi hơn 2.889 triệu con giống tôm, cua giống các loại trên 18.919,7 ha; so với cùng kỳ năm trước số lượt hộ thả nuôi giảm 1,62%, con giống tăng 8,58% và diện tích giảm 1,19%. Trong đó: tôm sú ước tính có 12.247 lượt hộ thả nuôi hơn 966 triệu con giống trên 14.721 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 7.817 lượt hộ thả nuôi hơn 1.792 triệu con giống trên 3.152 ha; cua biển ước tính có 273 lượt hộ thả nuôi hơn 131 triệu con giống trên 202 ha. Số hộ và diện tích nuôi giảm do trong tháng thời tiết không ổn định, nắng nóng kéo dài cộng với nhiệt độ thay đổi đột ngột ảnh hưởng đến tâm lý người nuôi. Trong khi đó, do người nuôi theo hình thức siêu thâm canh nên số con giống thả nuôi tăng. Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ bị thiệt hại, tính đến nay đã có 395 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại gần 37,4 triệu con giống trên 156 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 989 hộ bị thiệt hại hơn 215 triệu con giống trên 349 ha. Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do thời tiết biến đổi thất thường, con giống chất lượng kém, bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

Đối với vùng nước ngọt, tính từ đầu năm đến tháng 4 năm 2018 đã có 2.516 lượt hộ thả nuôi hơn 43,4 triệu con tôm, cá giống các loại trên 415 ha diện tích. So với cùng kỳ năm trước, số lượt hộ thả nuôi tăng 2,86%, số con giống giảm 30,26% và diện tích thả nuôi giảm 24,02%. Diện tích, con giống, chủ yếu do thời tiết lạnh, nhiệt độ xuống thấp, môi trường nước chưa ổn định, không thích hợp cho tôm, cá nuôi phát triển nên nhiều hộ chưa thả nuôi, số hộ nuôi tăng chủ yếu là nuôi nhỏ lẻ trong ruộng vườn để phục vụ làm thức ăn trong gia đình. Trong đó, có 1.892 lượt hộ thả nuôi cá các loại hơn 8,1 triệu con giống trên 284 ha; 523 hộ thả nuôi cá lóc gần 30,7 triệu con giống trên 68 ha; 85 hộ thả nuôi tôm càng xanh hơn 2,9 triệu con giống trên 58 ha.

3.2. Khai thác thủy hải sản

Tình hình khai thác thủy hải sản tháng 4 năm 2018 ước tính đạt 5.921 tấn tôm cá các loại, giảm 24,35% hay giảm 253 tấn so với tháng cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến nay sản lượng khai thác ước đạt 22.387 tấn, tăng 5,03% hay tăng 1.072 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khai thác hải sản biển đạt 19.251 tấn, tăng 5,36% hay tăng 979 tấn; khai thác nội địa đạt 3.136 tấn, tăng 3,03% hay tăng 92 tấn. Sản lượng khai thác hải sản tăng do thời tiết ổn định, những tháng trước nhiều tàu có công suất nhỏ khai thác gần bờ không hiệu quả nên đã cải tạo, nâng công suất lên để tham gia khai thác xa bờ, do đó sản lượng thu hoạch đạt khá hơn.

4. Tình hình chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng vật nuôi khác

Tính từ đầu năm đến tháng 4 năm 2018, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã chuyển đổi được 133 ha đất trồng lúa kém hiệu quả, trong đó trồng cây lâu năm được 23,62 ha, cây ngắn ngày khác được 93,9 ha, nuôi trồng thủy sản là 15,9 ha.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4 năm 2018 ước tính tăng mạnh 32,91% so với tháng trước và tăng 17,42% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành chế biến, chế tạo tăng 40,38% so với cùng kỳ năm 2017; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 8,57%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 8,8%; ngành công nghiệp khai khoáng chỉ bằng 15,3%. Sản xuất công nghiệp tăng chủ yếu nhờ mặt hàng tiêu dùng phục vụ cho Tết Chol Chnam Thmây của đồng bào người dân tộc Khmer, đặc biệt ngành sản xuất giày da tăng mạnh 81,99% so với tháng trước do Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong đã nhận được nhiều đơn hàng. Hơn nữa, tháng 4 cũng đang trong vụ thu hoạch tôm và mía nên nguồn nguyên liệu đầu vào khá dồi dào làm cho ngành chế biến thủy sản và ngành sản xuất đường tăng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 2,27% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tăng nhiều nhất ở ngành chế biến, chế tạo tăng 5,75%, chủ yếu tăng ngành sản xuất đường, sản xuất thuốc hoá dược và dược liệu, chế biến thực phẩm; kể đến ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,08%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,52% chủ yếu tăng sản lượng điện sản xuất. Riêng ngành khai khoáng giảm chỉ còn 23,15% so với cùng kỳ năm trước do 4 tháng đầu năm 2018 không còn cơ sở khai thác đất nào được cấp phép hoạt động và ngành khai thác muối cũng giảm do một số nguồn nước bị ô nhiễm nên không tiếp tục khai thác muối được.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tính đến ngày 31/3/2018 giảm 9,10% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước như: ngành may trang phục giảm 11,02%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 22%; sản xuất thiết bị điện giảm 13,55%. Bên cạnh đó, một số ngành tăng như: ngành chế biến thực phẩm tăng 24,97%; ngành sản xuất nước uống tăng 6,14%; ngành sản thuốc hóa dược và dược liệu tăng 54,07%; ...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp cuối tháng 3/2018 tăng 33,78% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng như: ngành chế biến thực phẩm tăng 35,40%; ngành sản xuất hóa chất tăng 4,94%; ngành sản thuốc hóa dược và dược liệu tăng 8,25%; ngành sản xuất thiết bị điện tăng 61,79%; ...do một số

ngành sản xuất tăng so với cùng kỳ trong khi chỉ số tiêu thụ giảm nên làm cho sản phẩm tồn kho còn nhiều.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp tại thời điểm tháng 4/2018 tăng 3,02% so với tháng trước, giảm 1,49% so với cùng thời điểm năm trước.

III. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Địa phương quản lý)

Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2018 nhìn chung thuận lợi, nhiều công trình mới đã được khởi công. Đặc biệt, các công trình thuộc nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đã phân bổ vốn mới năm 2018 nên tiếp tục đẩy mạnh thi công.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2018 ước đạt 142.610 triệu đồng, tăng 3,87% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn cân đối ngân sách tỉnh ước thực hiện được 21.886 triệu đồng, tăng 20,43%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước thực hiện được 55.174 triệu đồng, tăng 6,09%; vốn nước ngoài ODA ước thực hiện được 8.743 triệu đồng, tăng 42,81%; vốn xổ số kiến thiết ước thực hiện được 21.150 triệu đồng, tăng 26,9%; vốn ngân sách cấp huyện ước thực hiện được 35.657 triệu đồng, tăng 86,94%.

Tính từ đầu năm đến tháng 4 năm 2018, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 400.271 triệu đồng, bằng 14,46% kế hoạch năm 2018 và giảm 13,53% so với cùng kỳ năm 2017 do những tháng đầu năm 2018 chỉ thực hiện các công trình chuyển tiếp và nhiều công trình mới chưa được khởi công. Trong đó:

- *Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh:* Dự ước 4 tháng đầu năm 2018 thực hiện đạt 304.428 triệu đồng, bằng 12,6% kế hoạch năm 2018 và giảm 9,54% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: đường Xóm Vó – An Cư – Định Bình huyện Tiều Cần; đường vào Trung tâm Thị trấn Long Thành huyện Duyên Hải; Via hè, hệ thống thoát nước và mở rộng các tuyến đường nội ô Thị trấn Cầu Quan; Dự án tuyến đường số 02 (đoạn từ nút N25 đến nút N28) và cầu C16 Khu kinh tế Định An - Giai đoạn 2); Hạ tầng khu du lịch biển Ba Động Thị xã Duyên Hải; Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2);...

- *Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:* Dự ước 4 tháng đầu năm 2018 thực hiện 95.843 triệu đồng, bằng 27,25% kế hoạch năm 2018 và giảm 14,56% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Đường làng nghề phường 4 (giai đoạn 1); Nâng cấp các tuyến hẻm trên địa bàn Thành phố Trà Vinh; Quảng trường khóm 4 Thị trấn Càng Long; Cụm hành chính huyện Cầu Ngang; ...

- *Vốn ngân sách nhà nước cấp xã*: Nguồn vốn này chủ yếu được thực hiện từ quỹ sử dụng đất của xã. Do đầu năm chưa có vốn nên chưa có khối lượng thực hiện trong các tháng này.

IV. TÀI CHÍNH – TÍN DỤNG

1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 4 năm 2018 ước tính được 3.524.480 triệu đồng, đạt 38,73% dự toán năm 2018, trong đó thu nội địa được 1.141.908 triệu đồng, đạt 33,13% kế hoạch; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 2.254.747 triệu đồng, bằng 40,43%. Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh đạt 266.673 triệu đồng, bằng 27,84% kế hoạch; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh 85.666 triệu đồng, bằng 21,69%; thuế thu nhập cá nhân 84.446 triệu đồng, bằng 31,28%.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 4 năm 2018 ước tính đạt 2.173.721 triệu đồng, bằng 24,66% dự toán năm 2018, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 721.266 triệu đồng, bằng 45,70%; chi thường xuyên đạt 1.410.175 triệu đồng, bằng 28,02%.

2. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn hoạt động của các TCTD trên địa bàn đến 30/4/2018 ước đạt 27.037 tỷ đồng, tăng 5,92% so với cuối năm 2017; trong đó vốn huy động tại chỗ đạt 18.939 tỷ đồng, chiếm 70%/tổng nguồn vốn, tăng 4,09% so với cuối năm 2017.

Dư nợ cho vay của các TCTD trên địa bàn ước đến 30/4/2018 đạt 21.720 tỷ đồng, tăng 5,32% so với cuối năm 2017; trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 10.977 tỷ đồng, chiếm 51%/tổng dư nợ; dư nợ trung, dài hạn ước đạt 10.743 tỷ đồng, chiếm 49%/tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu của các TCTD trên địa bàn ước đến cuối tháng 4 năm 2018 chiếm 1,07%/tổng dư nợ.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại dịch vụ trong những tháng đầu năm 2018 tiếp tục có xu hướng tăng khá so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2018 ước đạt 1.970 tỷ đồng, tăng 1,91% so với tháng trước và tăng 18,64% so với tháng cùng kỳ năm 2017. Tính chung 4 tháng năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 8.489 tỷ đồng, tăng 14,74%, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.748 tỷ đồng, chiếm 67,71% tổng mức bán lẻ và

doanh thu dịch vụ, tăng 14,25% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.335 tỷ đồng, chiếm 15,73%, tăng 6,95%; doanh thu dịch vụ khác đạt 1.402 tỷ đồng, chiếm 16,51%, tăng 26,13%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 4,5 tỷ đồng, chiếm 0,05%, tăng 31,57%.

Nhìn chung tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2018 tăng khá so với cùng kỳ năm 2017 do tình hình sản xuất kinh doanh của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu trao đổi hàng hoá tăng. Bên cạnh đó, giá cả trên thị trường khá ổn định, đặc biệt là công tác quản lý thị trường luôn được tăng cường, hàng hóa thường xuyên kiểm tra chất lượng, tránh được tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nên người dân yên tâm mua sắm.

2. Chỉ số giá

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 4/2018 tăng 0,14% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,02%, tăng chủ yếu là các mặt hàng thực phẩm tươi sống và chế biến phục vụ Tết Chol – Chnam – Thmay của đồng bào dân tộc Khmer; ngoài ra, do thời tiết nắng nóng kéo dài và nguồn nước bị nhiễm mặn đã ảnh hưởng đến năng suất của một số loại rau màu và cây ăn quả nên đẩy giá tăng cao. Bên cạnh đó, nhóm giao thông tăng 1,34% do giá của một số mặt hàng được điều chỉnh tăng như xăng, dầu, vé máy bay, vé tàu hoả. Tuy nhiên, nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,07% do giá điện sinh hoạt giảm 0,21% và lượng cung mặt hàng thép khá hơn nên giá cũng ổn định trở lại.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2018 tăng 1,13% so với tháng 12/2017 và tăng 5,92% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4 tháng năm 2018 tăng 4,89% so cùng kỳ năm 2017.

2.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 4/2018 tăng 0,77% so với tháng trước do ảnh hưởng của giá vàng thế giới và nhu cầu mua sắm các loại đồ trang sức của đồng bào dân tộc Khmer trong dịp tết Chol-Chnam-Thmay tăng. Hiện giá vàng bình quân trong tháng là 3.669.000 đồng/chỉ, tăng 26.000 đồng/chỉ so với tháng trước. So với tháng 12/2017 tăng 4,65% và so với cùng kỳ năm trước tăng 8,7%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2018 tăng 0,18% so với tháng trước. Hiện giá đồng USD bình quân trong tháng là 22.826 đồng/USD, tăng 4,1 đồng/USD. So với tháng 12/2017 tăng 0,32 và so cùng kỳ năm trước tăng 0,28%.

3. Giao thông vận tải

Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách 4 tháng đầu năm 2018 ước đạt 469.336 triệu đồng, tăng 18,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó doanh thu vận tải hành khách đạt 209.406 triệu đồng, tăng 21,09%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 256.484 triệu đồng, tăng 17,92%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.445 triệu đồng, giảm 16,38%. Do kinh tế ngày càng phát triển, mạng lưới giao thông được phủ khắp, chất lượng phục vụ vận chuyển cũng được cải thiện nhiều nên doanh thu ngành vận tải tăng khá cao so với cùng kỳ.

Trong 4 tháng đầu năm 2018, vận tải hành khách ước tính đạt 7.893,7 nghìn lượt khách, tăng 11,52% so với cùng kỳ năm 2017 và 367,2 triệu khách.km, tăng 27,03%, bao gồm: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 6.044,6 nghìn lượt khách, tăng 9,59% và 347,3 triệu lượt khách.km, tăng 27,64%; vận tải hành khách đường sông ước tính đạt 1.849 nghìn lượt khách, tăng 18,32% và 20 triệu lượt khách.km, tăng 17,31%.

Vận tải hàng hóa 4 tháng đầu năm 2018 ước tính 3.524,9 nghìn tấn, tăng 12,31% so với cùng kỳ năm trước và 280,7 triệu tấn.km, tăng 6,68%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 1.899,7 triệu tấn, tăng 10,5% và 111,8 triệu tấn.km, tăng 8,33%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 1.625,2 nghìn tấn, tăng 14,5% và 168,9 triệu tấn.km, tăng 5,61%.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Chính sách lao động - xã hội

1.1 Giải quyết việc làm

Trong 4 tháng đầu năm 2018 đã giải quyết việc làm cho 11.238 lao động, trong đó có 81 lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Bên cạnh đó, thông qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đã cho vay 276 dự án với số tiền trên 5 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 276 lao động. Ngoài ra, đã giải ngân cho 51 hộ có người đi làm việc ở nước ngoài với số tiền trên 3 tỷ đồng.

Mặt khác, đã thẩm định và ra quyết định giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 1.644 hồ sơ, với số tiền gần 6,6 tỷ đồng.

1.2. Công tác thương binh liệt sĩ và người có công

Trong tháng tỉnh đã giải quyết trợ cấp chế độ Bà mẹ Việt Nam anh hùng cho 02 trường hợp, chế độ thờ cúng liệt sỹ 133 trường hợp, chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học 06 trường hợp, người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày 05 trường hợp, chế độ mai táng phí cho người có công với cách mạng từ trần 18 trường hợp. Bên cạnh đó đã đưa 56 người có công đi điều dưỡng tập trung tại Nha Trang.

2. Công tác an sinh xã hội

Trong tháng, Trung tâm Bảo trợ xã hội đưa 214 lượt người cao tuổi, người thân kinh tâm thần, trẻ mồ côi đi khám bệnh định kỳ; tập vật lý trị liệu cho 12 người cao tuổi và 05 trẻ em. Đồng thời phối hợp Hội SAP - VN và đoàn bác sĩ của Trung tâm Chính hình và Phục hồi chức năng Cần Thơ, khám sàng lọc bệnh cho 28 trẻ em khuyết tật về vận động.

Ngoài ra, thông qua Chương trình địa chỉ nhân đạo đã vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, đi thăm 15 bệnh nhân nghèo trong tỉnh với tổng số tiền là 549 triệu đồng. Bên cạnh đó, đã vận động xây dựng 46 nhà đại đoàn kết, 14 nhà tình thương, 67 nhà tình nghĩa tặng người cao tuổi, với tổng số tiền trên 4 tỷ đồng.

3. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, các trường đang tập trung ôn tập cho học sinh để chuẩn bị kiểm tra học kỳ II, nhất là học sinh cuối cấp để được công nhận tốt nghiệp. Ngoài ra các trường THPT, GDTX, đang chuẩn bị tổ chức kiểm tra học kỳ II và ôn tập cho học sinh lớp 12 thi THPT quốc gia.

Bên cạnh đó, tổ chức hội nghị tổng kết công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ năm 2017 và triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2018.

Ngoài ra, tỉnh đã tổ chức hội thi giáo viên mầm non giỏi cấp tỉnh năm học 2017 - 2018 và tập huấn môn Tin học, giáo dục an toàn giao thông cấp tiểu học.

4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

4.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh phát hiện 04 ổ dịch sốt xuất huyết. Tính đến nay đã xảy ra 01 ổ dịch tay chân miệng và 13 ổ dịch sốt xuất huyết, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch, không có tử vong.

4.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch

Bệnh Tay chân miệng: Trong tháng phát hiện 09 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 42 ca, không có tử vong so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 96 ca, tử vong không tăng giảm.

Bệnh Sốt xuất huyết: Trong tháng phát hiện 28 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 114 ca, không có tử vong so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 137 ca, giảm 02 ca tử vong.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng 3 phát hiện mới 04 người nhiễm HIV, 01 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 01 người. Tính từ đầu năm đến ngày 31/3/2018, toàn tỉnh phát hiện 28 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 04 người, số bệnh nhân tử vong là 04 người.

Tính từ ca đầu tiên đến ngày 31/3/2018, toàn tỉnh phát hiện 2.392 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.547 người, số bệnh nhân tử vong là 880 người.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

5.1 Hoạt động văn hóa

Trong tháng ngành chức năng đã thực hiện 36 cuộc tuyên truyền miệng, 146 băng rol, 240 cờ chuỗi, cờ phướn,... phục vụ công tác tuyên truyền nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, đội tuyên truyền lưu động đã tổ chức được 08 buổi biểu diễn văn nghệ và đội chiếu phim lưu động phục vụ được 05 buổi, tổng cộng có trên 1.600 lượt người xem.

Bên cạnh đó, tỉnh đã tổ chức Liên hoan nghệ thuật Quần chúng Khmer tỉnh Trà Vinh lần thứ VII năm 2018 tại huyện Trà Cú.

5.2. Thể thao

Trong tháng Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao đã tổ chức môn Bóng bàn, Cầu lông Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Trà Vinh lần thứ VI năm 2018, kết quả có 119 vận động viên tham gia và đã trao 28 HCV, 28 HCB và 35 HCD cho các cá nhân có thành tích xuất sắc tại giải.

Các Đội tuyển: Bản cung tham dự giải vô địch cung thủ xuất sắc toàn quốc năm 2018, tại Vĩnh Long, đạt 02 HCV và 04 HCD; Bi sắt tham dự giải Petanque vô địch đồng đội quốc gia năm 2018 tại TP.Trà Vinh; Bóng chuyền tham dự vòng bảng B giải Bóng chuyền hạng A toàn quốc năm 2018, tại Đắk Lắk; Điền kinh tham dự giải Điền Kinh Cup tốc độ thống nhất thành phố Hồ Chí Minh năm 2018, tại TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài ra phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các hoạt động thể dục thể thao cấp huyện như Hội khỏe phù đổng năm 2018; Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2018; các giải thể thao, trò chơi dân gian mừng lễ Chôl- Chnam- Thmây năm 2018.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng 4 năm 2018, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm chết 08 người, bị thương 09 người. Nâng tổng số đến nay đã xảy ra 33 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 25 người, bị thương 24 người; so cùng năm 2017 số vụ không tăng giảm, tăng 01 người chết, giảm 03 người bị thương.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy nhà dân thiệt hại 50 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 05 vụ cháy nhà dân, gây thiệt hại tài sản khoảng 1,1 tỷ đồng.

Trong tháng các ngành chức năng kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đảm bảo vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, thú y,... đối với 81 cơ sở, phát hiện 36 trường hợp vi phạm, hiện đang tiếp tục làm rõ xử lý.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh tháng 4 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- UBND huyện-thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công thông tin điện tử Cục;
- Lưu.



Trương Tiến Dũng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm 2017	Ước thực hiện kỳ báo cáo năm 2018	Kỳ báo cáo năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
I. Nông nghiệp			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa vụ Hè Thu năm 2018	6.104,3	2.622,0	42,95
Lúa Đông Xuân 2018	59.915,5	66.417,6	110,85
Các loại cây màu vụ Đông Xuân (Ha)			
Bắp (ngô)	2.311,2	2.137,5	92,48
Khoai lang	592,8	615,4	103,81
Khoai mì (sắn)	331,5	330,1	99,56
Mía	3.266,3	2.230,2	68,28
Đậu phộng (lạc)	3.471,4	3.523,3	101,50
Lác (cói)	1.164,7	1.169,5	100,41
Rau các loại	12.045,5	12.330,0	102,36
Diện tích thu hoạch			
Lúa			
Lúa Đông Xuân 2018	51.513,4	53.530,9	103,92
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa Đông Xuân 2018	297.610,1	343.925,5	115,56
II. Thủy sản			
Sản lượng thủy sản (Tấn)	42.625,4	44.291,3	103,91
Nuôi trồng	21.309,8	21.904,2	102,79
Tôm các loại	4.903,7	8.277,7	168,80
Cá các loại	14.770,2	12.738,6	86,25
Thủy sản khác	1.635,9	887,9	54,28
Khai thác thủy sản	21.315,5	22.387,1	105,03
Tôm các loại	3.440,6	3.801,3	110,48
Cá các loại	9.704,8	10.128,4	104,36
Thủy sản khác	8.170,1	8.457,5	103,52

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 4 năm 2018 so với tháng 3 năm 2018	Tháng 4 năm 2018 so với tháng 4 năm 2017	Chỉ số cộng dồn 4 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017
Toàn ngành	132,91	117,42	102,27
Phân theo ngành kinh tế			
Công nghiệp khai khoáng	113,94	15,30	23,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126,96	140,38	105,75
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,48	116,93	118,92
Sản xuất đồ uống	101,74	115,48	116,3
Dệt	109,36	127,45	116,26
Sản xuất trang phục	90,09	109,74	109,99
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	152,9	181,99	98,13
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	106,71	111,32	86,89
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	104,5	142,2	136,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,6	96,22	94,46
Sản xuất thiết bị điện	98,89	108,29	111,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	136,82	108,57	100,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,87	91,20	104,08
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,14	87,53	106,20
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	97,36	99,84	99,53

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2018	Ước tính 4 tháng năm 2018	Tháng 4/2018 so với tháng 4/2017 (%)	4 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tôm đông lạnh	Tấn	587	2.242	91,00	135,23
Gạo xay sát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	22.446	74.130	227,04	165,19
Đường RS	"	9.286	19.679	122,86	82,29
Nước tinh khiết	1000 lít	4.249	16.646	96,86	99,00
Xơ dừa	Tấn	1.363	4.350	148,78	118,97
Túi xách	1000 cái	148	772	91,93	93,24
Giày, dép bằng da	1000 đôi	5.365	13.800	194,65	99,48
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	1.726	4.395	79,10	68,42
Cacbon hoạt tính	Tấn	670	2.070	116,12	111,60
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	20	67	159,11	134,76
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	72	263	134,01	136,75
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	4.000	16.581	104,44	98,40
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 chiếc	435	1.781	45,46	82,60
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.040	3.105	108,62	100,42
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	69	272	115,98	114,73
Nước không uống được	1000 m ³	1.921	7.563	192,29	123,18

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 4 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 4/2018 so với tháng 4/2017 (%)	4 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
TỔNG SỐ	98.460	142.610	400.271	103,87	86,47
Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	64.108	106.953	304.428	90,46	86,80
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14.049	21.886	62.269	120,43	81,81
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12.163</i>	<i>4.422</i>	<i>20.027</i>	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	30.755	55.174	126.084	106,09	96,82
Vốn nước ngoài (ODA)	2.622	8.743	39.504	142,81	-
Vốn xổ số kiến thiết	16.682	21.150	76.571	126,90	139,01
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	34.352	35.657	95.843	186,94	85,44
Vốn cân đối ngân sách huyện	21.391	15.409	51.043	154,85	121,53
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5.328</i>	<i>9.438</i>	<i>10.195</i>	<i>490,03</i>	<i>313,60</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12.961	20.248	44.800	259,82	69,27
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 4 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 4/2018 so với tháng 4/2017 (%)	4 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	1.933.514	1.970.420	8.489.424	118,64	114,74
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	359.936	291.222	1.291.414	114,60	114,87
Ngoài Nhà nước	1.573.578	1.679.198	7.198.010	119,37	114,71
Tập thể	5	-	63	-	40,65
Tư nhân	354.348	368.189	1.555.053	135,17	125,61
Cá thể	1.219.225	1.311.009	5.642.894	115,58	112,04
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành hoạt động					
Bán lẻ hàng hóa	1.252.399	1.275.442	5.748.058	118,57	114,25
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	272.142	349.120	1.335.105	109,53	106,95
Du lịch lữ hành	1.072	1.282	4.524	101,61	131,57
Dịch vụ khác	407.901	344.576	1.401.737	132,28	126,13

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 4 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 4/2018 so với tháng 4/2017 (%)	4 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	1.252.399	1.275.442	5.748.058	118,57	114,25
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	40.435	42.922	207.577	90,67	97,38
Ngoài Nhà nước	1.211.964	1.232.520	5.540.481	119,85	114,99
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	649.539	664.013	2.923.829	133,31	118,36
Hàng may mặc	73.989	74.152	336.716	118,35	117,08
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	161.555	161.436	703.913	119,39	118,19
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	11.550	11.352	75.570	59,05	87,54
Gỗ và vật liệu xây dựng	18.844	19.636	101.152	104,73	113,88
Ô tô các loại	668	778	3.906	55,24	277,51
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	71.271	71.761	341.901	103,40	112,91
Xăng, dầu các loại	68.857	70.343	384.666	57,36	73,05
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	12.414	13.031	56.507	124,02	94,01
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	63.664	64.309	269.278	210,97	186,50
Hàng hóa khác	105.595	109.979	478.747	117,24	116,62
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	14.454	14.652	71.874	108,60	126,28

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

	Thực hiện tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 4 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 4/2018 so với tháng 4/2017 (%)	4 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	262.142	269.120	1.245.105	84,43	99,74
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	262.142	269.120	1.245.105	84,43	99,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	6.210	6.290	28.905	120,01	115,40
Dịch vụ ăn uống	255.932	262.830	1.216.201	83,84	99,42

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 4 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 4/2018 so với tháng 4/2017 (%)	4 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	104.082	108.088	469.336	103,40	118,95
Vận tải hành khách	47.034	51.038	209.406	134,57	121,09
Đường bộ	45.323	49.063	198.602	110,77	120,72
Đường thủy	1.711	1.975	10.803	115,43	128,37
Vận tải hàng hóa	56.046	55.851	256.484	86,96	117,92
Đường bộ	37.859	34.899	146.016	72,85	120,65
Đường thủy	18.187	20.952	110.468	128,42	114,49
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.002	1.199	3.445	50,31	83,62

9. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 3 năm 2018	Ước tính tháng 4 năm 2018	Ước tính 4 tháng năm 2018	Tháng 4/2018 so với tháng 4/2017 (%)	4 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	1.671,1	1.959,7	7.893,7	123,40	111,52
Đường bộ	1.243,0	1.409,8	6.044,6	121,00	109,59
Đường thủy	428,1	549,9	1.849,0	129,99	118,32
Luân chuyển hành khách (Triệu HK.Km)	82,8	93,7	367,2	95,06	127,03
Đường bộ	78,3	87,8	347,3	92,35	127,64
Đường thủy	4,5	5,9	20,0	168,84	117,31

10. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 3 năm 2018	Ước tính tháng 4 năm 2018	Ước tính 4 tháng năm 2018	Tháng 4/2018 so với tháng 4/2017 (%)	4 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)	683,4	674,5	3.524,9	110,42	112,31
Đường bộ	316,3	261,4	1.899,7	140,57	110,50
Đường thủy	367,1	413,2	1.625,2	97,22	114,50
Luân chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)	48,9	51,3	280,7	82,44	106,68
Đường bộ	26,6	25,8	111,8	58,64	108,33
Đường thủy	22,2	25,5	168,9	140,03	105,61

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 năm 2018

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	112,80	105,92	101,13	100,14	104,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,75	103,23	102,30	100,02	101,47
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	104,25	100,75	101,84	100,08	100,04
Thực phẩm	100,08	102,65	102,29	100,01	100,46
Ăn uống ngoài gia đình	124,48	107,40	102,45	100,00	106,32
Đồ uống và thuốc lá	108,53	101,59	100,00	100,00	101,59
May mặc, giày dép và mũ nón	124,20	109,77	100,00	100,00	109,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,63	111,77	99,93	99,93	109,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,69	101,74	100,00	100,00	101,74
Thuốc và dịch vụ y tế	261,12	115,87	100,00	100,00	115,87
Giao thông	93,89	107,49	102,75	101,34	105,81
Bru chính viễn thông	104,12	103,65	100,00	100,00	103,65
Giáo dục	135,75	129,14	100,00	100,00	129,14
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	97,60	100,00	100,00	100,47
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,98	104,22	100,14	100,02	104,38
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	111,89	108,70	104,65	100,77	109,14
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,48	100,28	100,32	100,18	100,12

12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Thực hiện tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Thực hiện 4 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	4 tháng năm 2018	
			So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
I. Thu nội địa	311.051	1.141.908	131,09	33,13
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	205.115	266.673	318,52	27,84
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	2.507	43.326	228,30	27,95
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	27.157	85.666	104,84	21,69
4. Thuế thu nhập cá nhân	30.042	84.446	119,96	31,28
5. Thuế bảo vệ môi trường	16.439	56.521	80,38	20,93
6. Các loại phí, lệ phí	12.075	52.998	96,37	24,65
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	<i>7.418</i>	<i>30.346</i>	<i>156,69</i>	<i>24,28</i>
8. Các khoản thu về nhà đất	12.905	30.662	57,40	21,15
9. Thu xổ số kiến thiết	-	502.157	144,20	59,08
10. Thu khác	4.811	19.459	22,08	10,30
II. Tạm thu ngân sách	-	7.754	-	-
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	-1.292	-17.761	-	-
IV. Thu chuyển nguồn	137.290	137.290	89,30	-
V. Thu viện trợ	-	-	-	-
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	329.673	2.254.747	202,13	40,43
VII. Thu từ ngân sách cấp dưới	160	542	48,59	-
VIII. Thu từ nguồn kết dư	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	776.883	3.524.480	164,73	38,73

13. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Ước tính tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 4 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	4 tháng năm 2018	
			So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.064.744	2.131.441	101,73	31,15
I. Chi đầu tư phát triển	541.778	721.266	70,02	45,70
II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	522.966	1.410.175	132,40	28,02
1. Chi quốc phòng	17.987	43.781	153,41	76,62
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.995	15.386	147,15	48,26
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	135.441	587.060	109,00	26,15
4. Chi khoa học và công nghệ	13.211	14.200	82,03	40,93
5. Chi y tế, dân số và gia đình	218.325	252.740	458,10	43,77
6. Chi văn hóa thông tin	2.781	10.001	91,08	24,77
7. Chi phát thanh, truyền hình	1.310	5.177	112,15	28,92
8. Chi thể dục thể thao	1.147	2.883	-	30,93
9. Chi bảo vệ môi trường	4.093	9.516	-	15,49
10. Chi các hoạt động kinh tế	14.173	47.858	177,54	7,75
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	91.003	337.994	115,09	37,66
12. Chi bảo đảm xã hội	13.169	67.284	106,22	33,67
13. Chi thường xuyên khác	4.331	16.295	-	48,82
14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác	-	-	-	-
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
V. Dự phòng ngân sách	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-
B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	-	-	-	-
1. Chương trình MTQG	-	-	-	-
2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-
C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	-	-	-	-
D. CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	160	542	-	-
E. CÁC KHOẢN CHI KHÁC (TẠM CHI, CHƯA CÓ CHỈ TIÊU CỤ THỂ)	15.196	41.738	-	-
TỔNG CHI NSDP	1.080.100	2.173.721	-	24,66

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 15 hàng tháng)

	Thực hiện tháng 3 năm 2018	Thực hiện tháng 4 năm 2018	Thực hiện 4 tháng năm 2018	Tháng 4 năm 2018 so với tháng 4 năm 2017 (%)	4 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	11	33	160,00	88,00
Đường bộ	8	11	33	160,00	88,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	8	25	175,00	80,95
Đường bộ	7	8	25	175,00	80,95
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	9	24	250,00	88,24
Đường bộ	5	9	24	250,00	88,24
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	1	5	100,00	100,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.000	50	1.110	256,41	270,41